

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	23.970	22.235	1.735	3	-	23.967	8.102	765	742	23	7.301	36	14.445	1.035	15	370	23.202	9,44%
I	THADS Tỉnh	1.245	1.189	56	-	-	1.245	561	30	28	2	529	2	594	34	2	54	1.215	5,35%
1	VÕ HOÀNG LONG	16	16	-	-	-	16	6	-	-	-	6	-	10	-	-	-	16	0,00%
2	TÔ DUY KHOA	74	74	-	-	-	74	32	-	-	-	32	-	34	3	-	5	74	0,00%
3	PHAN TRỌNG HẢI	178	178	-	-	-	178	48	-	-	-	47	1	117	1	2	10	178	0,00%
4	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	170	160	10	-	-	170	95	-	-	-	95	-	65	10	-	-	170	0,00%
5	NGUYỄN VĂN VŨ	8	8	-	-	-	8	2	-	-	-	2	-	6	-	-	-	8	0,00%
6	NGUYỄN THÀNH TÍN	108	105	3	-	-	108	48	1	1	-	47	-	46	-	-	14	107	2,08%
7	PHẠM TÂN HOÀ	291	262	29	-	-	291	162	13	13	-	149	-	108	-	-	21	278	8,02%
8	TRỊNH THANH VŨ	18	17	1	-	-	18	9	1	1	-	7	1	8	1	-	-	17	11,11%
9	NGUYỄN VĂN LÂM	51	51	-	-	-	51	13	-	-	-	13	-	36	-	-	2	51	0,00%
10	TRẦN THỊ THUỶ AN	66	63	3	-	-	66	39	-	-	-	39	-	20	7	-	-	66	0,00%
11	VÕ THỊ HỒNG THẨM	41	41	-	-	-	41	13	-	-	-	13	-	27	1	-	-	41	0,00%
12	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	23	23	-	-	-	23	15	3	3	-	12	-	8	-	-	-	20	20,00%
13	ĐÌNH MINH THUẬN	137	128	9	-	-	137	49	9	9	-	40	-	75	11	-	2	128	18,37%
14	LÊ THANH TUẤN	61	60	1	-	-	61	27	3	1	2	24	-	34	-	-	-	58	11,11%
15	TRẦN HOÀNG ANH	3	3	-	-	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	0,00%
II	Các Phòng THADS Khu vực	22.725	21.046	1.679	3	-	22.722	7.541	735	714	21	6.772	34	13.851	1.001	13	316	21.987	9,75%
1	Khu vực 1	1.792	1.672	120	-	-	1.792	600	60	56	4	540	-	1.090	56	-	46	1.732	10,00%
1.1	Phan Thanh Bình	-	-															-	#DIV/0!
1.2	Đỗ Văn Tân	251	243	8			251	99	20	20	-	79		141	10	-	1	231	20,20%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	360	336	24			360	99	-	-	-	99		232	8	-	21	360	0,00%
1.4	Ngô Đức Tú	425	393	32			425	146	8	6	2	138		264	7	-	8	417	5,48%
1.5	Lê Thành Được	333	320	13			333	81	5	5	-	76		220	28	-	4	328	6,17%

1.6	Hồ Ngọc Anh	233	209	24			233	100	8	6	2	92		125	2	-	6	225	8,00%
1.7	Nguyễn Thị Thắm	190	171	19			190	75	19	19	-	56		108	1	-	6	171	25,33%
2	Khu vực 2	1.395	1.269	126	2	-	1.393	398	41	41	-	352	5	848	128	9	10	1.352	10,30%
2.1	Dương Trung Nguyên	40	20	20	-		40	30	7	7	-	23	-	10	-	-	-	33	23,33%
2.2	Lê Hải Chinh	488	483	5	-		488	43	4	4	-	37	2	403	36	6	-	484	9,30%
2.3	Lê Thị Chung Thuỷ	279	264	15	-		279	47	3	3	-	44	-	195	32	3	2	276	6,38%
2.4	Đặng Thị Lương	254	211	43	-		254	81	6	6	-	72	3	105	60	-	8	248	7,41%
2.5	Phạm Hữu Sự	176	170	6	-		176	87	1	1	-	86	-	89	-	-	-	175	1,15%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	44	37	7	2		42	31	4	4	-	27	-	11	-	-	-	38	12,90%
2.7	Quách Thanh Tựa	65	45	20	-		65	49	10	10	-	39	-	16	-	-	-	55	20,41%
2.8	Bùi Thị Trâm	49	39	10	-		49	30	6	6	-	24	-	19	-	-	-	43	20,00%
3	Khu vực 3	1.350	1.263	87	-	-	1.350	411	39	37	2	372	-	806	77	-	56	1.311	9,49%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	11	11	-	-	-	11	1	-	-	-	1	-	10	-	-	-	11	0,00%
3.2	Lê Ngọc Oí	47	43	4	-	-	47	24	1	1	-	23	-	15	6	-	2	46	4,17%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	126	117	9	-	-	126	46	9	9	-	37	-	79	1	-	-	117	19,57%
3.4	Nguyễn Chế Linh	253	243	10	-	-	253	67	1	1	-	66	-	168	14	-	4	252	1,49%
3.5	Võ Thị Diễm Thủy	184	165	19	-	-	184	62	6	6	-	56	-	107	15	-	-	178	9,68%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	217	202	15	-	-	217	51	7	7	-	44	-	138	5	-	23	210	13,73%
3.7	Phạm Thị Quyên	70	61	9	-	-	70	42	8	6	2	34	-	18	10	-	-	62	19,05%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mão	79	73	6	-	-	79	24	3	3	-	21	-	41	10	-	4	76	12,50%
3.9	Trần Việt Khoa	183	168	15	-	-	183	30	4	4	-	26	-	135	14	-	4	179	13,33%
3.10	Nguyễn Công Tín	82	82	-	-	-	82	33	-	-	-	33	-	42	2	-	5	82	0,00%
3.11	Lê Thị Sen	98	98	-	-	-	98	31	-	-	-	31	-	53	-	-	14	98	0,00%
4	Khu vực 4	1.066	830	236	-	-	1.066	442	161	157	4	281	-	585	39	-	-	905	36,43%
4.1	Mai Tấn Đạt	184	146	38	-		184	69	27	27	-	42		102	13			157	39,13%
4.2	Trần Thị Bảo Châu	300	231	69	-	-	300	124	51	47	4	73	-	156	20	-	-	249	41,13%
4.3	Lại Thái Đền	336	257	79	-	-	336	147	47	47	-	100	-	183	6	-	-	289	31,97%
4.4	Trần Bảo Anh	246	196	50	-	-	246	102	36	36	-	66	-	144	-	-	-	210	35,29%
5	Khu vực 5	1.731	1.551	180	-	-	1.731	802	65	62	3	721	16	831	98	-	-	1.666	8,10%
5.1	Danh Minh Nhường	207	184	23	-	-	207	98	8	8	-	89	1	99	10	-	-	199	8,16%
5.2	Trần Văn Tây	215	185	30	-	-	215	72	15	15	-	57	-	136	7	-	-	200	20,83%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	260	203	57	-	-	260	182	22	22	-	160	-	51	27	-	-	238	12,09%
5.4	Lê Văn Chánh	214	199	15	-	-	214	95	-	-	-	91	4	115	4	-	-	214	0,00%
5.5	Phạm Bích Phương	52	52	-	-	-	52	37	-	-	-	37	-	12	3	-	-	52	0,00%
5.6	Lê Tấn Huyền	160	146	14	-	-	160	73	5	3	2	63	5	49	38	-	-	155	6,85%

5.7	Nguyễn Tấn Cường	222	212	10	-	-	222	75	3	3	-	72	-	144	3	-	-	219	4,00%
5.8	Phan Thị Tím	28	23	5	-	-	28	20	2	1	1	16	2	8	-	-	-	26	10,00%
5.9	Nguyễn Trung Bình	100	92	8	-	-	100	49	1	1	-	46	2	48	3	-	-	99	2,04%
5.10	Trương Hoàng Linh	273	255	18	-	-	273	101	9	9	-	90	2	169	3	-	-	264	8,91%
6	Khu vực 6	1.403	1.277	126	-	-	1.403	401	78	72	6	323	-	958	44	-	-	1.325	19,45%
6.1	Nguyễn Thanh Thê	24	18	6			24	24	17	12	5	7		-	-			7	70,83%
6.2	Ngô Tấn Thọ	339	309	30			339	113	19	18	1	94	-	226	-	-	-	320	16,81%
6.3	Hà Trung Kiên	333	316	17			333	94	11	11		83	-	225	14	-	-	322	11,70%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	212	191	21			212	58	8	8		50	-	145	9			204	13,79%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Cần	334	303	31			334	80	14	14		66	-	236	18			320	17,50%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	161	140	21			161	32	9	9		23	-	126	3			152	28,13%
7	Khu vực 7	1.431	1.345	86	-	-	1.431	451	23	22	1	428	-	876	22	-	82	1.408	5,10%
7.1	Chấp hành viên Long	157	153	4		-	157	55	1	1		54	-	98	3		1	156	1,82%
7.2	Chấp hành viên Bình	436	424	12		-	436	59	1	1		58	-	342	2		33	435	1,69%
7.3	Chấp hành viên Liêm	357	326	31			357	100	6	5	1	94		232	9		16	351	6,00%
7.4	Chấp hành viên Quốc	94	90	4			94	41	3	3		38		40	7		6	91	7,32%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	161	151	10			161	83	2	2		81		74			4	159	2,41%
7.6	Chấp hành viên Hà	144	124	20			144	69	10	10		59	-	60	1		14	134	14,49%
7.7	Chấp hành viên Dương	82	77	5			82	44	-			44		30			8	82	0,00%
8	Khu vực 8	1.317	1.217	100	-	-	1.317	391	42	42	-	348	1	837	83	-	6	1.275	10,74%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	584	564	20	-		584	114	4	4	-	110		438	32			580	3,51%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tỉnh	181	145	36	-		181	118	19	19	-	98	1	39	23		1	162	16,10%
8.3	Trần Văn Tùng	171	146	25			171	73	15	15	-	58		83	12		3	156	20,55%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	181	178	3	-		181	42	2	2	-	40		131	8		-	179	4,76%
8.5	Phạm Cao Đài	200	184	16			200	44	2	2	-	42	-	146	8		2	198	4,55%
9	Khu vực 9	1.804	1.668	136	1	-	1.803	681	59	58	1	622	-	1.061	60	-	1	1.744	8,66%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	129	119	10	-	-	129	59	10	10	-	49	-	67	3	-	-	119	16,95%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	314	278	36	1	-	313	160	24	23	1	136	-	141	12	-	-	289	15,00%
9.3	Nguyễn Phú Đông	150	117	33	-	-	150	65	9	9	-	56	-	83	1	-	1	141	13,85%
9.4	Nguyễn Quốc Duy	269	252	17	-	-	269	86	9	9	-	77	-	157	26	-	-	260	10,47%
9.5	Lê Thụy Mỹ Dung	230	219	11	-	-	230	77	7	7	-	70	-	147	6	-	-	223	9,09%
9.6	Nguyễn Đăng Khoa	237	225	12	-	-	237	83	-	-	-	83	-	149	5	-	-	237	0,00%
9.7	Nguyễn Thanh Vũ	255	246	9	-	-	255	83	-	-	-	83	-	172	-	-	-	255	0,00%
9.8	Trần Hoàng Trúc	220	212	8	-	-	220	68	-	-	-	68	-	145	7	-	-	220	0,00%
10	Khu vực 10	2.170	2.047	123	-	-	2.170	604	63	63	-	538	3	1.473	93	-	-	2.107	10,43%

10.1	Nguyễn Hoàn Mỹ	47	20	27	-	-	47	34	11	11	-	23	-	13	-	-	-	36	32,35%
10.2	Nguyễn Minh Thành	13	-	13	-	-	13	13	11	11	-	2	-	-	-	-	-	2	84,62%
10.3	Nguyễn Phú Quốc	115	100	15	-	-	115	75	25	25	-	50	-	23	17	-	-	90	33,33%
10.4	Ngô Phi Hùng	347	322	25	-	-	347	91	4	4	-	86	1	239	17	-	-	343	4,40%
10.5	Trần Hiếu Trung	243	216	27	-	-	243	103	11	11	-	92	-	132	8	-	-	232	10,68%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	136	133	3	-	-	136	46	-	-	-	46	-	81	9	-	-	136	0,00%
10.7	Phạm Quang Trường	242	240	2	-	-	242	67	-	-	-	66	1	170	5	-	-	242	0,00%
10.8	Đặng Thanh Tùng	470	466	4	-	-	470	31	1	1	-	30	-	408	31	-	-	469	3,23%
10.9	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	277	276	1	-	-	277	76	-	-	-	75	1	197	4	-	-	277	0,00%
10.10	Phan Chí Tâm	190	189	1	-	-	190	48	-	-	-	48	-	140	2	-	-	190	0,00%
10.11	Trần Trung Tính	90	85	5	-	-	90	20	-	-	-	20	-	70	-	-	-	90	0,00%
11	Khu vực 11	1.731	1.629	102	-	-	1.731	621	32	32	-	589	-	1.001	94	2	13	1.699	5,15%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	3	3	-			3	3	1	1		2		-	-		-	2	33,33%
11.2	Phạm Quốc Đạt	240	231	9			240	59	7	7		52		165	14		2	233	11,86%
11.3	Trần Văn Hoàng	230	202	28			230	86	8	8		78		129	7	1	7	222	9,30%
11.4	Lương Kim Liên	366	358	8			366	129	2	2		127		190	44		3	364	1,55%
11.5	Lâm Thị Như Trúc	283	262	21			283	133	6	6		127		147	3			277	4,51%
11.6	Nguyễn Thị Hương Giang	305	287	18			305	114	3	3		111		174	15	1	1	302	2,63%
11.7	Nguyễn Thị Vân	304	286	18			304	97	5	5		92		196	11			299	5,15%
12	Khu vực 12	1.342	1.266	76	-	-	1.342	423	24	24	-	395	4	834	82	-	3	1.318	5,67%
12.1	Nguyễn Trường Vũ	286	254	32	-	-	286	128	7	7	-	117	4	158	-	-	-	279	5,47%
12.2	Nguyễn Thanh Dũng	237	230	7	-	-	237	129	6	6	-	123	-	107	1	-	-	231	4,65%
12.3	Trần Công Tạo	819	782	37	-	-	819	166	11	11	-	155	-	569	81	-	3	808	6,63%
13	Khu vực 13	1.310	1.186	124	-	-	1.310	495	13	13	-	478	4	724	68	1	22	1.297	2,63%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	145	130	15			145	62	6	6		56		74	9			139	9,68%
13.2	Nguyễn Thành Vương	210	189	21			210	61	-			61		149				210	0,00%
13.3	Trần Phước Điền	118	93	25			118	58	5	5		53		59	1			113	8,62%
13.4	Trần Thị Ngọc Bích	31		31			31	31	-			31						31	0,00%
13.5	Thái Quốc Nam	806	774	32			806	283	2	2		277	4	442	58	1	22	804	0,71%
14	Khu vực 14	1.205	1.173	32	-	-	1.205	455	20	20	-	434	1	677	14	1	58	1.185	4,40%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	324	320	4			324	118	5	5		113		204	2			319	4,24%
14.2	La Văn Nhiều	412	400	12			412	143	11	11		132		255	1	1	12	401	7,69%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	207	198	9			207	95	-			94	1	83	10		19	207	0,00%
14.4	Nguyễn Thành Quang	262	255	7			262	99	4	4		95		135	1		27	258	4,04%
15	Khu vực 15	1.678	1.653	25	-	-	1.678	366	15	15	-	351	-	1.250	43	-	19	1.663	4,10%

15.1	Phan Thanh Hoài	18	18	-	-	-	18	17	-	-	-	17	-	1	-	-	-	18	0,00%
15.2	Châu Văn Hưng	431	426	5	-	-	431	113	-	-	-	113	-	304	14	-	-	431	0,00%
15.3	Trần Phú Sang	435	428	7	-	-	435	98	2	2	-	96	-	331	6	-	-	433	2,04%
15.4	Nguyễn Thành Tôn	245	243	2	-	-	245	41	1	1	-	40	-	198	6	-	-	244	2,44%
15.5	Phạm Thế Mỹ	221	218	3	-	-	221	40	7	7	-	33	-	168	3	-	10	214	17,50%
15.6	Hà Huy Cường	328	320	8	-	-	328	57	5	5	-	52	-	248	14	-	9	323	8,77%

An Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

An Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN
GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	14.070.540.135	13.506.662.024	563.878.111	3.997.426	-	14.066.542.709	5.643.947.627	331.483.351	314.689.347	16.794.004	-	5.283.902.565	28.561.711	6.232.397.966	665.219.664	26.852.468	1.498.124.984	13.735.059.358	5,87%
I	THADS tỉnh	3.976.023.601	3.963.473.479	12.550.122	25.401	-	3.975.998.200	1.455.080.310	9.214.689	9.151.042	63.647	-	1.433.572.730	12.292.891	1.098.910.127	129.340.058	16.694	1.292.651.011	3.966.783.511	0,63%
1	VÕ HOÀNG LONG	2.485.931	2.485.931	-	-	-	2.485.931	970.817	-	-	-	-	970.817	-	1.515.114	-	-	-	2.485.931	0,00%
2	TÔ DUY KHOA	701.413.994	701.413.994	-	-	-	701.413.994	44.490.565	-	-	-	-	44.490.565	-	327.485.328	2.084.408	-	327.353.693	701.413.994	0,00%
3	PHAN TRỌNG HẢI	1.020.355.093	1.020.355.093	-	-	-	1.020.355.093	178.850.714	-	-	-	-	178.850.713	1	106.200.905	7.678.773	16.694	727.608.007	1.020.355.093	0,00%
4	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	411.059.116	406.566.171	4.492.945	-	-	411.059.116	55.481.362	-	-	-	-	55.481.362	-	321.861.006	33.716.748	-	-	411.059.116	0,00%
5	NGUYỄN VĂN VŨ	3.144.492	3.144.492	-	-	-	3.144.492	71.538	-	-	-	-	71.538	-	3.072.954	-	-	-	3.144.492	0,00%
6	NGUYỄN THÀNH TÍN	261.846.258	256.766.931	5.079.327	-	-	261.846.258	19.207.038	600	600	-	-	19.206.438	-	18.280.765	-	-	224.358.455	261.845.658	0,00%
7	PHẠM TÂN HOÀ	138.191.994	137.226.527	965.467	-	-	138.191.994	24.085.153	2.373.403	2.373.403	-	-	21.711.750	-	104.678.152	-	-	9.428.689	135.818.591	9,85%
8	TRỊNH THANH VŨ	41.952.220	41.893.440	58.780	-	-	41.952.220	41.660.888	58.780	58.780	-	-	29.309.218	12.292.890	-	291.332	-	-	41.893.440	0,14%
9	NGUYỄN VĂN LÂM	81.774.228	81.774.228	-	-	-	81.774.228	10.112.651	-	-	-	-	10.112.651	-	68.831.155	-	-	2.830.422	81.774.228	0,00%
10	TRẦN THỊ THUỶ AN	353.123.741	353.123.738	3	-	-	353.123.741	347.468.779	-	-	-	-	347.468.779	-	5.528.250	126.712	-	-	353.123.741	0,00%
11	VÕ THỊ HỒNG THẨM	3.175.706	3.175.706	-	-	-	3.175.706	1.778.584	-	-	-	-	1.778.584	-	1.366.308	30.814	-	-	3.175.706	0,00%
12	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	2.666.774	2.666.774	-	25.401	-	2.641.373	1.530.912	12.083	12.083	-	-	1.518.829	-	1.110.461	-	-	-	2.629.290	0,79%
13	ĐÌNH MINH THUẬN	356.966.849	355.090.049	1.876.800	-	-	356.966.849	154.389.147	4.438.307	4.394.307	44.000	-	149.950.840	-	116.094.686	85.411.271	-	1.071.745	352.528.542	2,87%
14	LÊ THANH TUẤN	49.748.424	49.671.624	76.800	-	-	49.748.424	26.863.381	2.331.516	2.311.869	19.647	-	24.531.865	-	22.885.043	-	-	-	47.416.908	8,68%
15	TRẦN HOÀNG ANH	548.118.781	548.118.781	-	-	-	548.118.781	548.118.781	-	-	-	-	548.118.781	-	-	-	-	-	548.118.781	0,00%
II	Các Phòng THADS Khu vực	10.094.516.534	9.543.188.545	551.327.989	3.972.025	-	10.090.544.509	4.188.867.317	322.268.662	305.538.305	16.730.357	-	3.850.329.835	16.268.820	5.133.487.839	535.879.606	26.835.774	205.473.973	9.768.275.847	7,69%
I	Khu vực 1	1.022.835.304	950.005.805	72.829.499	-	-	1.022.835.304	539.760.503	23.813.799	20.360.099	3.453.700	-	515.946.704	-	420.487.166	51.631.495	-	10.956.140	999.021.505	4,41%
1.1	Phan Thanh Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
1.2	Đỗ Văn Tân	209.811.742	192.979.164	16.832.578	-	-	209.811.742	151.672.535	5.360.901	5.360.901	-	-	146.311.634	-	42.787.184	15.352.023	-	-	204.450.841	3,53%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	168.588.504	153.810.158	14.778.346	-	-	168.588.504	84.776.159	14.683	14.683	-	-	84.761.476	-	75.958.894	4.436.921	-	3.416.530	168.573.821	0,02%
1.4	Ngô Đức Tú	111.423.360	97.105.459	14.317.901	-	-	111.423.360	55.560.930	3.399.924	2.500.677	899.247	-	52.161.006	-	52.596.788	1.817.181	-	1.448.461	108.023.436	6,12%
1.5	Lê Thành Được	253.562.758	244.385.357	9.177.401	-	-	253.562.758	81.420.287	5.491.481	5.491.481	-	-	75.928.806	-	146.246.637	25.895.832	-	2	248.071.277	6,74%
1.6	Hồ Ngọc Anh	145.544.504	133.713.094	11.831.410	-	-	145.544.504	104.952.087	4.865.518	3.043.073	1.822.445	-	100.086.569	-	39.148.629	707.067	-	736.721	140.678.986	4,64%
1.7	Nguyễn Thị Thẩm	133.904.436	128.012.573	5.891.863	-	-	133.904.436	61.378.505	4.681.292	3.949.284	732.008	-	56.697.213	-	63.749.034	3.422.471	-	5.354.426	129.223.144	7,63%
2	Khu vực 2	1.786.927.638	1.739.887.616	47.040.022	3.766.219	-	1.783.161.419	924.998.504	160.175.950	159.218.495	957.455	-	752.475.564	12.346.990	673.099.434	146.332.254	24.598.055	14.133.172	1.622.985.469	17,32%
2.1	Dương Trung Nguyên	3.206.339	3.178.339	28.000	-	-	3.206.339	3.059.878	2.200	2.200	-	-	3.057.678	-	146.461	-	-	-	3.204.139	0,07%
2.2	Lê Hải Chính	558.738.166	554.043.986	4.694.180	-	-	558.738.166	307.160.538	130.178.273	130.178.273	-	-	176.232.264	750.001	187.400.988	56.338.845	7.837.795	-	428.559.893	42,38%
2.3	Lê Thị Chung Thuý	302.336.210	297.355.558	4.980.652	-	-	302.336.210	147.328.565	1.863.241	1.863.241	-	-	145.465.324	-	93.487.029	43.231.635	16.760.260	1.528.721	300.472.969	1,26%

2.4	Đặng Thị Lương	347.142.112	344.775.973	2.366.139	-		347.142.112	113.286.158	26.069.658	25.112.203	957.455	-	75.619.511	11.596.989	174.489.729	46.761.774	-	12.604.451	321.072.454	23,01%
2.5	Phạm Hữu Sư	461.616.160	454.696.557	6.919.603	-		461.616.160	284.894.101	1.634.701	1.634.701	-	-	283.259.400	-	176.722.059	-	-	-	459.981.459	0,57%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	29.074.297	28.815.932	258.365	3.766.219		25.308.078	23.103.872	69.400	69.400	-	-	23.034.472	-	2.204.206	-	-	-	25.238.678	0,30%
2.7	Quách Thanh Tựa	69.784.999	45.220.619	24.564.380	-		69.784.999	34.873.139	229.196	229.196	-	-	34.643.943	-	34.911.860	-	-	-	69.555.803	0,66%
2.8	Bùi Thị Trâm	15.029.355	11.800.652	3.228.703	-		15.029.355	11.292.253	129.281	129.281	-	-	11.162.972	-	3.737.102	-	-	-	14.900.074	1,14%
3	Khu vực 3	557.890.666	518.058.198	39.832.468	-	-	557.890.666	221.593.072	21.571.653	21.526.913	44.740	-	200.021.419	-	241.221.265	28.308.554	-	66.767.775	536.319.013	9,73%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	1.986.310	1.986.310	-	-	-	1.986.310	149.000	-	-	-	-	149.000	-	1.837.310	-	-	-	1.986.310	0,00%
3.2	Lê Ngọc Oi	10.813.436	10.808.680	4.756	-	-	10.813.436	3.098.439	43.079	43.079	-	-	3.055.360	-	5.735.077	1.375.885	-	604.035	10.770.357	1,39%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	135.127.502	129.270.712	5.856.790	-	-	135.127.502	42.514.099	6.224.205	6.224.205	-	-	36.289.894	-	91.556.207	1.057.196	-	-	128.903.297	14,64%
3.4	Nguyễn Chế Linh	93.741.568	93.623.284	118.284	-	-	93.741.568	32.195.147	122.734	122.734	-	-	32.072.413	-	42.508.798	10.324.336	-	8.713.287	93.618.834	0,38%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	49.479.230	40.884.013	8.595.217	-	-	49.479.230	37.526.763	15.023.288	14.986.869	36.419	-	22.503.475	-	8.184.113	3.768.354	-	-	34.455.942	40,03%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	149.436.057	145.988.631	3.447.426	-	-	149.436.057	55.426.818	26.800	26.800	-	-	55.400.018	-	43.481.949	3.878.575	-	46.648.715	149.409.257	0,05%
3.7	Phạm Thị Quyên	45.217.962	28.758.674	16.459.288	-	-	45.217.962	24.957.055	27.004	18.683	8.321	-	24.930.051	-	16.219.630	4.041.277	-	-	45.190.958	0,11%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mẫn	10.633.662	8.672.092	1.961.570	-	-	10.633.662	3.056.008	900	900	-	-	3.055.108	-	4.252.268	2.657.346	-	668.040	10.632.762	0,03%
3.9	Trần Việt Khoa	17.084.283	13.728.121	3.356.162	-	-	17.084.283	5.731.776	70.668	70.668	-	-	5.661.108	-	9.372.422	1.072.672	-	907.413	17.013.615	1,23%
3.10	Nguyễn Công Tín	24.907.169	24.874.194	32.975	-	-	24.907.169	8.302.237	32.975	32.975	-	-	8.269.262	-	12.594.909	132.913	-	3.877.110	24.874.194	0,40%
3.11	Lê Thị Sen	19.463.487	19.463.487	-	-	-	19.463.487	8.635.730	-	-	-	-	8.635.730	-	5.478.582	-	-	5.349.175	19.463.487	0,00%
4	Khu vực 4	179.421.902	163.962.269	15.459.633	-	-	179.421.902	74.382.937	11.111.267	6.036.930	5.074.337	-	63.271.670	-	95.737.810	9.301.155	-	-	168.310.635	14,94%
4.1	Mai Tấn Đạt	35.311.594	33.774.559	1.537.035			35.311.594	14.014.723	156.365	156.365	-	-	13.858.358		17.229.579	4.067.292			35.155.229	1,12%
4.2	Trần Thị Bảo Châu	52.908.165	47.940.876	4.967.289		-	52.908.165	21.047.454	8.837.719	4.049.239	4.788.480		12.209.735	-	27.206.006	4.654.705	-	-	44.070.446	41,99%
4.3	Lại Thái Đền	56.812.661	50.988.443	5.824.218	-	-	56.812.661	21.593.007	198.163	198.163	-	-	21.394.844	-	34.640.496	579.158	-	-	56.614.498	0,92%
4.4	Trần Bảo Anh	34.389.482	31.258.391	3.131.091	-	-	34.389.482	17.727.753	1.919.020	1.633.163	285.857	-	15.808.733	-	16.661.729	-	-	-	32.470.462	10,82%
5	Khu vực 5	418.843.832	395.847.988	22.995.844	-	-	418.843.832	204.999.257	5.135.008	4.792.883	342.125	-	199.443.032	421.217	193.088.930	20.755.645	-	-	413.708.824	2,50%
5.1	Danh Minh Nhường	17.577.585	16.573.009	1.004.576	-		17.577.585	8.817.131	144.128	144.128	-	-	8.649.203	23.800	7.325.567	1.434.887	-	-	17.433.457	1,63%
5.2	Trần Văn Tây	7.334.359	6.824.943	509.416	-		7.334.359	6.665.076	435.425	435.425	-	-	6.229.651	-	34.293	634.990	-	-	6.898.934	6,53%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	43.595.463	39.531.358	4.064.105	-		43.595.463	22.660.756	630.123	630.123	-	-	22.030.633	-	11.334.600	9.600.107	-	-	42.965.340	2,78%
5.4	Lê Văn Chánh	44.695.592	37.873.126	6.822.466			44.695.592	25.715.856	106.000	106.000	-	-	25.518.108	91.748	18.279.855	699.881	-	-	44.589.592	0,41%
5.5	Phạm Bích Phương	6.469.764	6.469.764	-	-		6.469.764	4.806.168	10.000	10.000	-	-	4.796.168	-	1.512.769	150.827	-	-	6.459.764	0,21%
5.6	Lê Tấn Huyền	24.173.715	20.709.045	3.464.670	-		24.173.715	15.881.883	644.135	483.135	161.000	-	15.059.627	178.121	4.037.992	4.253.840	-	-	23.529.580	4,06%
5.7	Nguyễn Tấn Cường	29.795.280	27.647.153	2.148.127			29.795.280	19.389.988	9.234	5.509	3.725	-	19.380.754	-	9.088.913	1.316.379	-	-	29.786.046	0,05%
5.8	Phan Thị Tâm	1.476.967	1.267.561	209.406	-		1.476.967	1.188.052	177.400	-	177.400	-	993.389	17.263	288.915	-	-	-	1.299.567	14,93%
5.9	Nguyễn Trung Bình	221.631.369	218.393.769	3.237.600	-		221.631.369	88.683.321	2.755.525	2.755.525	-	-	85.863.511	64.285	132.686.886	261.162	-	-	218.875.844	3,11%
5.10	Trương Hoàng Linh	22.093.738	20.558.260	1.535.478	-		22.093.738	11.191.026	223.038	223.038	-	-	10.921.988	46.000	8.499.140	2.403.572	-	-	21.870.700	1,99%
6	Khu vực 6	180.500.291	143.026.052	37.474.239	-	-	180.500.291	96.733.062	8.934.311	7.455.043	1.479.268	-	87.798.751	-	78.411.988	5.355.241	-	-	171.565.980	9,24%
6.1	Nguyễn Thanh Thê	13.480.588	1.653.535	11.827.053			13.480.588	13.480.588	3.563.152	2.287.240	1.275.912	-	9.917.436		-	-			9.917.436	26,43%
6.2	Ngô Tấn Thọ	67.421.640	49.500.200	17.921.440			67.421.640	43.511.949	4.808.573	4.605.217	203.356	-	38.703.376	-	23.909.691	-	-	-	62.613.067	11,05%
6.3	Hà Trung Kiên	30.010.967	29.813.051	197.916			30.010.967	11.107.896	444.872	444.872		-	10.663.024	-	17.942.678	960.393	-	-	29.566.095	4,01%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	21.866.713	19.515.910	2.350.803			21.866.713	8.762.573	35.481	35.481		-	8.727.092	-	10.351.666	2.752.474			21.831.232	0,40%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Căn	37.873.156	32.951.651	4.921.505			37.873.156	17.518.458	52.427	52.427		-	17.466.031	-	18.829.295	1.525.403			37.820.729	0,30%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	9.847.227	9.591.705	255.522			9.847.227	2.351.598	29.806	29.806		-	2.321.792	-	7.378.658	116.971			9.817.421	1,27%
7	Khu vực 7	165.899.516	152.894.286	13.005.230	-	-	165.899.516	77.101.152	10.802.257	10.305.597	496.660	-	66.298.895	-	75.199.951	2.220.219	-	11.378.194	155.097.259	14,01%

7.1	Chấp hành viên Long	15.742.586	15.180.984	561.602			15.742.586	7.424.953	1.006	1.006			7.423.947	-	7.917.455	375.178		25.000	15.741.580	0,01%
7.2	Chấp hành viên Bình	53.882.072	53.366.955	515.117			53.882.072	12.555.350	3.500	3.500			12.551.850	-	38.238.374	69.437		3.018.911	53.878.572	0,03%
7.3	Chấp hành viên Liêm	29.500.990	28.280.223	1.220.767			29.500.990	16.594.711	506.275	9.615	496.660		16.088.436		9.465.610	585.465		2.855.204	28.994.715	3,05%
7.4	Chấp hành viên Quốc	7.069.829	7.007.214	62.615			7.069.829	4.595.119	441.894	441.894			4.153.225		1.106.080	1.060.139		308.491	6.627.935	9,62%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	21.136.515	13.374.235	7.762.280			21.136.515	14.013.845	1.549.118	1.549.118			12.464.727		7.108.467			14.203	19.587.397	11,05%
7.6	Chấp hành viên Hà	31.495.639	29.031.735	2.463.904			31.495.639	18.991.360	8.265.244	8.265.244			10.726.116		8.643.366	130.000		3.730.913	23.230.395	43,52%
7.7	Chấp hành viên Dương	7.071.885	6.652.940	418.945			7.071.885	2.925.814	35.220	35.220			2.890.594	-	2.720.599			1.425.472	7.036.665	1,20%
8	Khu vực 8	417.038.998	357.624.334	59.414.664	-	-	417.038.998	196.601.129	3.839.517	3.839.517	-	-	192.386.612	375.000	153.572.074	62.335.037	-	4.530.758	413.199.481	1,95%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	227.636.057	193.288.901	34.347.156	-	-	227.636.057	100.722.348	101.439	101.439	-	-	100.620.909		106.666.858	20.246.851			227.534.618	0,10%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tinh	63.195.561	55.232.662	7.962.899	-	-	63.195.561	38.470.021	3.145.736	3.145.736	-	-	34.949.285	375.000	3.176.554	21.548.985		1	60.049.825	8,18%
8.3	Trần Văn Tùng	48.482.126	46.108.626	2.373.500			48.482.126	21.768.754	521.726	521.726	-	-	21.247.028		7.178.742	18.263.153		1.271.477	47.960.400	2,40%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	35.211.824	31.455.092	3.756.732	-	-	35.211.824	16.635.554	13.176	13.176	-	-	16.622.378		18.545.860	30.410		-	35.198.648	0,08%
8.5	Phạm Cao Đài	42.513.430	31.539.053	10.974.377			42.513.430	19.004.452	57.440	57.440	-	-	18.947.012	-	18.004.060	2.245.638		3.259.280	42.455.990	0,30%
9	Khu vực 9	1.346.171.513	1.296.018.742	50.152.771	205.806	-	1.345.965.707	541.252.720	28.985.778	28.225.089	760.689	-	512.266.942	-	749.756.822	52.787.399	-	2.168.766	1.316.979.929	5,36%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	156.763.188	156.485.251	277.937	-	-	156.763.188	67.489.041	8.775.275	8.775.275	-	-	58.713.766	-	65.115.962	24.158.185	-	-	147.987.913	13,00%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	200.971.834	192.388.262	8.583.572	205.806	-	200.766.028	90.370.457	3.773.309	3.160.309	613.000	-	86.597.148	-	104.138.451	6.257.120	-	-	196.992.719	4,18%
9.3	Nguyễn Phú Đồng	68.057.592	66.424.592	1.633.000	-	-	68.057.592	39.550.290	27.000	27.000	-	-	39.523.290	-	25.506.203	832.333	-	2.168.766	68.030.592	0,07%
9.4	Nguyễn Quốc Duy	226.816.551	211.392.526	15.424.025	-	-	226.816.551	104.950.774	6.923.088	6.923.088	-	-	98.027.686	-	114.455.435	7.410.342	-	-	219.893.463	6,60%
9.5	Lê Thụy Mỹ Dung	221.115.165	208.875.773	12.239.392	-	-	221.115.165	93.769.509	9.487.106	9.339.417	147.689	-	84.282.403	-	118.086.215	9.259.441	-	-	211.628.059	10,12%
9.6	Nguyễn Đăng Khoa	226.809.269	215.512.572	11.296.697	-	-	226.809.269	68.010.094	-	-	-	-	68.010.094	-	156.159.802	2.639.373	-	-	226.809.269	0,00%
9.7	Nguyễn Thanh Vũ	115.464.871	115.359.532	105.339	-	-	115.464.871	49.179.669	-	-	-	-	49.179.669	-	66.285.202	-	-	-	115.464.871	0,00%
9.8	Trần Hoàng Trúc	130.173.043	129.580.234	592.809	-	-	130.173.043	27.932.886	-	-	-	-	27.932.886	-	100.009.552	2.230.605	-	-	130.173.043	0,00%
10	Khu vực 10	1.083.075.231	1.044.713.955	38.361.276	-	-	1.083.075.231	429.497.696	8.268.460	8.216.303	52.157	-	420.869.436	359.800	595.026.891	58.550.644	-	-	1.074.806.771	1,93%
10.1	Nguyễn Hoàn Mỹ	1.163.903	1.118.866	45.037	-	-	1.163.903	86.237	17.323	17.323	-	-	68.914	-	1.077.666	-	-	-	1.146.580	20,09%
10.2	Nguyễn Minh Thành	58.517		58.517	-	-	58.517	58.517	55.650	55.650	-	-	2.867	-	-	-	-	-	2.867	95,10%
10.3	Nguyễn Phú Quốc	66.616.780	64.952.032	1.664.748	-	-	66.616.780	30.840.322	7.290.977	7.290.977	-	-	23.549.345	-	30.246.868	5.529.590	-	-	59.325.803	23,64%
10.4	Ngô Phi Hùng	381.870.111	370.031.650	11.838.461	-	-	381.870.111	191.618.796	186.200	186.200	-	-	191.217.596	215.000	168.325.955	21.925.360	-	-	381.683.911	0,10%
10.5	Trần Hiếu Trung	54.402.038	47.104.750	7.297.288	-	-	54.402.038	26.254.494	487.829	435.672	52.157	-	25.766.665	-	25.371.448	2.776.096	-	-	53.914.209	1,86%
10.6	Vân Hoàng Anh Thái	144.289.333	143.831.989	457.344	-	-	144.289.333	103.439.446	31.000	31.000	-	-	103.408.446	-	38.266.402	2.583.485	-	-	144.258.333	0,03%
10.7	Phạm Quang Trường	117.840.672	105.375.637	12.465.035	-	-	117.840.672	27.411.350	-	-	-	-	27.341.350	70.000	82.934.043	7.495.279	-	-	117.840.672	0,00%
10.8	Đặng Thanh Tùng	64.850.130	63.911.429	938.701	-	-	64.850.130	4.265.484	109.481	109.481	-	-	4.156.003	-	54.741.200	5.843.446	-	-	64.740.649	2,57%
10.9	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	129.630.291	129.630.291	-	-	-	129.630.291	14.734.703	-	-	-	-	14.659.903	74.800	102.875.765	12.019.823	-	-	129.630.291	0,00%
10.10	Phan Chí Tâm	112.481.174	111.992.454	488.720	-	-	112.481.174	26.131.116	90.000	90.000	-	-	26.041.116	-	85.972.493	377.565	-	-	112.391.174	0,34%
10.11	Trần Trung Tinh	9.872.282	6.764.857	3.107.425	-	-	9.872.282	4.657.231	-	-	-	-	4.657.231	-	5.215.051	-	-	-	9.872.282	0,00%
11	Khu vực 11	786.325.470	760.626.805	25.698.665	-	-	786.325.470	334.044.897	8.901.450	6.843.058	2.058.392	-	325.143.447	-	376.804.375	29.431.632	2.199.004	43.845.562	777.424.020	2,66%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	900	900	-			900	900	300	300			600						600	33,33%
11.2	Phạm Quốc Đạt	84.678.562	82.349.761	2.328.801			84.678.562	18.204.829	208.378	105.148	103.230		17.996.451		63.391.045	2.631.407		451.281	84.470.184	1,14%
11.3	Trần Văn Hoàng	305.915.942	298.095.431	7.820.511			305.915.942	97.231.044	7.563.357	5.608.195	1.955.162		89.667.687		162.735.162	3.472.513	2.182.624	40.294.599	298.352.585	7,78%
11.4	Lương Kim Liên	115.618.890	114.696.890	922.000			115.618.890	75.550.909	180.300	180.300			75.370.609		31.150.808	8.567.491		349.682	115.438.590	0,24%
11.5	Lâm Thị Như Trúc	72.968.886	65.727.851	7.241.035			72.968.886	29.879.343	35.926	35.926			29.843.417		42.748.899	340.644			72.932.960	0,12%
11.6	Nguyễn Thị Hương Giang	88.164.539	84.516.316	3.648.223			88.164.539	33.753.497	36.600	36.600			33.716.897		40.411.791	11.232.871	16.380	2.750.000	88.127.939	0,11%

11.7	Nguyễn Thị Vân	118.977.751	115.239.656	3.738.095			118.977.751	79.424.375	876.589	876.589			78.547.786		36.366.670	3.186.706			118.101.162	1,10%
12	Khu vực 12	567.696.984	533.044.164	34.652.820	-	-	567.696.984	99.379.002	2.028.723	1.882.488	146.235	-	96.339.467	1.010.812	461.525.584	3.335.904	-	3.456.494	565.668.261	2,04%
12.1	Nguyễn Trường Vũ	88.458.107	84.074.001	4.384.106	-	-	88.458.107	27.804.555	149.937	149.937	-	-	26.643.806	1.010.812	60.653.552	-	-	-	88.308.170	0,54%
12.2	Nguyễn Thanh Dũng	117.273.328	116.434.551	838.777	-	-	117.273.328	21.435.933	1.049.762	903.527	146.235	-	20.386.171	-	95.446.925	390.470	-	-	116.223.566	4,90%
12.3	Trần Công Tào	361.965.549	332.535.612	29.429.937	-	-	361.965.549	50.138.514	829.024	829.024	-	-	49.309.490	-	305.425.107	2.945.434	-	3.456.494	361.136.525	1,65%
13	Khu vực 13	622.534.141	586.766.798	35.767.343	-	-	622.534.141	202.409.357	9.199.329	9.199.329	-	-	191.955.027	1.255.001	381.228.874	7.802.550	20.198	31.073.162	613.334.812	4,54%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	266.558.061	265.177.337	1.380.724		-	266.558.061	42.689.992	48.938	48.938		-	42.641.054	-	221.273.752	2.594.317		-	266.509.123	0,11%
13.2	Nguyễn Thành Vương	42.612.522	35.794.447	6.818.075		-	42.612.522	19.299.483	1.230.000	1.230.000		-	18.069.483	-	23.313.039	-	-		41.382.522	6,37%
13.3	Trần Phước Điền	30.098.560	16.823.327	13.275.233		-	30.098.560	18.849.454	370.900	370.900		-	18.478.554	-	11.032.606	216.500	-	-	29.727.660	1,97%
13.4	Trần Thị Ngọc Bích	1.263.083	-	1.263.083		-	1.263.083	1.263.083	-			-	1.263.083	-	-	-	-	-	1.263.083	0,00%
13.5	Thái Quốc Nam	282.001.915	268.971.687	13.030.228		-	282.001.915	120.307.345	7.549.491	7.549.491			111.502.853	1.255.001	125.609.477	4.991.733	20.198	31.073.162	274.452.424	6,28%
14	Khu vực 14	406.454.144	350.439.959	56.014.185	-	-	406.454.144	182.954.340	8.221.438	6.361.351	1.860.087	-	174.232.902	500.000	165.023.292	48.544.093	18.517	9.913.902	398.232.706	4,49%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	82.450.861	78.967.098	3.483.763			82.450.861	61.326.010	2.692.653	2.692.653			58.633.357		18.596.998	2.527.853			79.758.208	4,39%
14.2	La Văn Nhiều	154.266.922	116.337.889	37.929.033			154.266.922	70.690.921	3.654.610	1.794.523	1.860.087		67.036.311		40.772.507	40.081.748	18.517	2.703.229	150.612.312	5,17%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	97.165.070	94.578.965	2.586.105			97.165.070	24.976.904	-				24.476.904	500.000	62.967.563	5.034.492		4.186.111	97.165.070	0,00%
14.4	Nguyễn Thành Quang	72.571.291	60.556.007	12.015.284			72.571.291	25.960.505	1.874.175	1.874.175			24.086.330		42.686.224	900.000		3.024.562	70.697.116	7,22%
15	Khu vực 15	552.900.904	550.271.574	2.629.330	-	-	552.900.904	63.159.689	11.279.722	11.275.210	4.512	-	51.879.967	-	473.303.383	9.187.784	-	7.250.048	541.621.182	17,86%
15.1	Phan Thanh Hoài	217.812.157	217.812.157	-	-	-	217.812.157	16.477.934	7.853.980	7.853.980	-	-	8.623.954	-	201.334.223	-	-	-	209.958.177	47,66%
15.2	Châu Văn Hưng	48.507.460	46.003.378	2.504.082	-	-	48.507.460	15.317.764	253.000	253.000	-	-	15.064.764	-	30.298.633	2.891.063	-	-	48.254.460	1,65%
15.3	Trần Phú Sang	65.587.234	65.515.474	71.760	-	-	65.587.234	7.975.408	513.143	513.143	-	-	7.462.265	-	56.596.342	1.015.484	-	-	65.074.091	6,43%
15.4	Nguyễn Thành Tồn	126.926.794	126.921.269	5.525	-	-	126.926.794	9.165.201	1.888	1.888	-	-	9.163.313	-	117.272.437	489.156	-	-	126.924.906	0,02%
15.5	Phạm Thế Mỹ	43.238.802	43.236.276	2.526	-	-	43.238.802	6.117.820	2.583.764	2.579.252	4.512	-	3.534.056	-	29.582.007	1.344.034	-	6.194.941	40.655.038	42,23%
15.6	Hà Huy Cường	50.828.457	50.783.020	45.437	-	-	50.828.457	8.105.562	73.947	73.947	-	-	8.031.615	-	38.219.741	3.448.047	-	1.055.107	50.754.510	0,91%

An Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

An Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	5.124	252	1	101	5	2.429	11	2.325	7.512	613	-	504	13	5.459	5	918
I	THADS tỉnh	100	4	-	2	-	25	9	60	345	171	-	1	-	91	3	79
II	Các Chi cục THADS	5.024	248	1	99	5	2.404	2	2.265	7.167	442	-	503	13	5.368	2	839
1	THADS Khu vực 1	415	20	-	3	2	208	-	182	463	48	-	30	2	335	-	48
2	THADS Khu vực 2	229	3		8		78		140	135	4		10		93		28
3	THADS Khu vực 3	497	18	-	10	-	217	-	252	538	25	-	26	-	407	-	80
4	THADS Khu vực 4	297	10	-	6	-	223	-	58	339	13	-	11	1	272	-	42
5	THADS Khu vực 5	470	4	-	7	-	179	-	280	754	6	-	63	-	526	-	159
6	THADS Khu vực 6	182	1	-	8	-	88	2	83	334	3	-	30	-	241	2	58
7	THADS Khu vực 7	330	-	-	9	-	179	-	142	587	15	-	55	1	445	-	71
8	THADS Khu vực 8	236	8	1	4	1	130	-	92	394	19	-	26	-	297	-	52
9	THADS Khu vực 9	934	120	-	20	1	389	-	404	756	136	-	49	5	516	-	50
10	THADS Khu vực 10	230	22	-	6	1	121	-	80	559	47	-	50	1	420	-	41
11	THADS Khu vực 11	160	6	-	2	-	83	-	69	491	16	-	38	1	396	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	312	10	-	3	-	104	-	195	752	59	-	46	1	578	-	68
14	THADS Khu vực 14	195	7		8		126		54	393	15		25	1	316		36
15	THADS Khu vực 15	186	10	-	3	-	85	-	88	243	16	-	23	-	176	-	28

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	115.686.738	7.058.703	2.650.273	696.218	72.971	39.987.722	10.548.856	54.671.996	3.708.838.868	1.765.018.102	-	20.990.862	3.619.983	1.765.275.792	17.128.723	136.805.407
I	THADS tỉnh	21.208.007	436.235	-	10.629	-	625.954	10.425.887	9.709.303	286.465.844	136.333.799	-	50.000	-	60.703.282	13.064.013	76.314.751
II	Các Chi cục THADS	94.478.731	6.622.468	2.650.273	685.589	72.971	39.361.768	122.969	44.962.693	3.422.373.024	1.628.684.303	-	20.940.862	3.619.983	1.704.572.510	4.064.710	60.490.656
1	THADS Khu vực 1	7.840.746	651.426	-	29.751	13.730	4.304.699	-	2.841.140	427.638.100	110.828.071	-	6.662.245	1.046.000	304.637.764	-	4.464.020
2	THADS Khu vực 2	3.094.316	134.698		41.424		1.004.137		1.914.057	30.289.134	2.218.728		579.451	-	26.305.958		1.184.997
3	THADS Khu vực 3	9.303.702	809.273	-	53.057	-	2.147.156	-	6.294.216	142.799.547	58.250.750	-	501.832	-	79.906.851	-	4.140.114
4	THADS Khu vực 4	4.814.476	265.807	-	73.823	-	3.306.613	-	1.168.233	59.370.237	7.497.611	-	691.546	325.900	48.980.159	-	1.875.021
5	THADS Khu vực 5	7.227.792	43.830	-	34.941	-	1.941.442	-	5.207.579	73.110.330	1.165.110	-	2.062.786	-	53.566.755	-	16.315.679
6	THADS Khu vực 6	2.432.215	6.750	-	64.897	-	716.387	122.969	1.521.212	25.296.472	764.470	-	791.334	-	17.645.729	4.064.710	2.030.229
7	THADS Khu vực 7	3.812.963	-	-	63.010	-	996.825	-	2.753.128	41.837.070	3.413.358	-	1.027.418	11.000	33.670.203	-	3.715.091
8	THADS Khu vực 8	7.227.036	226.543	2.650.273	35.065	3.000	1.450.435	-	2.861.720	77.997.414	12.319.869	-	2.047.522	-	57.364.443	-	6.265.580
9	THADS Khu vực 9	23.678.540	2.613.997	-	32.971	13.506	15.632.182	-	5.385.884	1.414.062.555	949.339.579	-	786.990	982.881	457.399.802	-	5.553.303
10	THADS Khu vực 10	3.590.925	859.991	-	60.385	42.735	1.237.414	-	1.390.400	384.928.915	313.899.229	-	2.172.280	1.024.512	64.399.936	-	3.432.958
11	THADS Khu vực 11	2.706.669	381.544	-	25.500	-	1.064.013	-	1.235.612	111.579.803	36.922.099	-	861.886	8.361	71.947.946	-	1.839.511
12	THADS Khu vực 12	6.517.046	148.650	-	36.500	-	1.794.884	-	4.537.012	91.618.682	29.277.461	-	274.071	-	59.970.674	-	2.096.476
13	THADS Khu vực 13	7.101.239	173.080	-	6.730	-	1.509.721	-	5.411.708	396.359.892	76.202.275	-	1.550.013	220.329	314.931.594	-	3.455.681
14	THADS Khu vực 14	2.033.588	88.385		59.634		1.210.581		674.988	88.857.108	12.316.067		350.205	1.000	74.369.643		1.820.193
15	THADS Khu vực 15	3.097.478	218.494	-	67.901	-	1.045.279	-	1.765.804	56.627.765	14.269.626	-	581.283	-	39.475.053	-	2.301.803